TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Số: 1852 /PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3.2021;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3.2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ,BKS;
- B.NC&PTTT, TCKT;
- Lưu: VT, VPHĐQT (TTV).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0303166... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**7,692,277,213,018**	**6,314,163,032,937**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**2,773,726,247,311**	**2,029,198,585,342**
1. Tiền	111		583,875,248,197	265,139,502,295
2.Các khoản tương đương tiền	112		2,189,850,999,114	1,764,059,083,047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**2,495,000,000,000**	**2,185,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,495,000,000,000	2,185,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**383,867,457,735**	**340,731,443,856**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	217,134,280,015	223,032,121,230
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131,384,957,956	58,161,771,022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	268,545,185,011	292,846,621,763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 233,576,422,659	- 233,576,422,659
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	379,457,412	267,352,500
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**1,757,696,486,106**	**1,468,360,373,620**
1. Hàng tồn kho	141		1,761,381,189,909	1,494,665,449,780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 3,684,703,803	- 26,305,076,160
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**281,987,021,866**	**290,872,630,119**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	19,580,117,381	27,025,250,532
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257,472,639,352	256,938,273,841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,916,366,133	6,909,105,746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		17,899,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**4,503,808,788,838**	**4,985,778,272,458**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**849,874,000**	**698,374,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	849,874,000	698,374,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,830,113,123,690**	**4,282,892,453,351**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.8**	**2,995,538,452,668**	**3,438,870,887,385**
- Nguyên giá	222		11,532,621,926,957	11,646,460,047,004
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 8,537,083,474,289	- 8,207,589,159,619
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.9**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**834,574,671,022**	**844,021,565,966**
- Nguyên giá	228		1,153,197,178,193	1,153,056,314,593
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 318,622,507,171	- 309,034,748,627
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.11**	**212,340,260,991**	**219,743,745,413**
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 105,613,281,211	- 98,209,796,789
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**171,875,438,006**	**153,441,224,477**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		171,875,438,006	153,441,224,477
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**45,645,956,397**	**44,245,603,945**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,391,727,779	27,991,375,327
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 4,247,771,382	- 4,247,771,382
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**242,984,135,754**	**284,756,871,272**

1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	26,673,469,210	30,448,054,378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	67,997,345,450	101,730,355,972
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	125,375,839,962	139,786,369,885
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	12,792,091,037
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**12,196,086,001,857**	**11,299,941,305,395**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,124,875,206,808**	**3,052,441,964,507**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,158,584,012,045**	**2,026,034,102,655**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	570,825,091,991	452,877,108,896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		366,672,903,473	122,950,516,714
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	134,352,846,688	58,813,917,687
4. Phải trả cho người lao động	314		109,165,771,348	133,671,272,818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	427,229,240,141	456,822,960,695
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	72,727,273	16,363,638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	160,947,812,279	64,799,698,649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	200,605,334,035	190,871,758,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	102,189,528,573	467,511,021,812
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86,522,756,244	77,699,482,995
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**966,291,194,763**	**1,026,407,861,852**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	8,627,464,700	1,866,870,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	702,607,811,807	858,922,907,882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	90,008,768,646	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32,507,149,610	33,078,083,970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**9,071,210,795,049**	**8,247,499,340,888**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**9,071,210,795,049**	**8,247,499,340,888**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,460,418,021,630	654,776,859,274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,084,614,601	54,215,294,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,405,333,407,029	600,561,565,234
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		180,869,698,822	162,799,407,017
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.22**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**12,196,086,001,857**	**11,299,941,305,39**

TP .HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,858,912,044,603	1,965,902,375,586	7,812,843,042,502	5,895,543,127,139
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			2,858,912,044,603	1,965,902,375,586	7,812,843,042,502	5,895,543,127,139
Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	34,887,808,336	10,972,660,803	113,053,282,251	63,758,362,363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,824,024,236,267	1,954,929,714,783	7,699,789,760,251	5,831,784,764,776
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,783,050,982,310	1,521,757,882,264	5,285,929,158,232	4,489,313,164,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,040,973,253,957	433,171,832,519	2,413,860,602,019	1,342,471,599,787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	46,640,073,423	44,886,020,202	103,631,123,155	117,898,257,136
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18,209,779,954	23,671,048,461	55,591,524,984	73,638,093,764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*17,735,859,344*	*21,234,046,350*	*52,982,993,223*	*69,983,286,142*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		0	-	1,400,352,451	948,577,926
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	206,171,724,699	145,800,202,750	517,641,506,381	419,325,088,129
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	104,110,260,338	89,397,562,446	258,800,420,934	260,688,928,852

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		759,121,562,389	219,189,039,064	1,686,858,625,326	707,666,324,103
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2,780,589,982	5,443,566,755	102,951,426,451	10,547,149,292
13. Chi phí khác	32	VII.7	15,273,384	392,599,289	281,437,667	589,439,816
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,765,316,598	5,050,967,466	102,669,988,784	9,957,709,476
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		761,886,878,987	224,240,006,530	1,789,528,614,110	717,624,033,579
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	131,244,853,505	41,039,846,510	253,056,869,794	117,578,128,281
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VII.11	447,233,844	633,140,000	33,733,010,522	2,937,289,721
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		630,194,791,638	182,567,020,019	1,502,738,733,794	597,108,615,577
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		618,017,755,818	182,077,941,097	1,473,035,277,469	589,702,835,215
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12,177,035,820	489,078,922	29,703,456,325	7,405,780,362
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,431	465	3,591	1,400
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN HỒ CHÍ MINH 0303165480-C.T.C.P

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1,789,528,614,110**	**717,624,033,579**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	403,790,250,162	411,943,469,031
- Các khoản dự phòng	03	94,296,462,184	136,285,993,841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,711,960,687)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(102,764,488,882)	(118,522,981,756)
- Chi phí lãi vay	06	52,982,993,223	69,983,286,142
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2,236,121,870,110**	**1,217,313,800,837**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43,136,013,879)	(116,930,160,824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(252,305,210,206)	(42,348,345,323)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	178,308,652,866	(156,884,007,786)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11,219,718,319	14,029,028,970
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73,256,952,558)	(100,368,919,183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(172,433,105,501)	(136,077,256,213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(113,101,087,098)	(76,569,267,533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,771,417,872,053**	**602,164,872,945**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(156,726,830,710)	(40,824,391,116)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,530,000,000,000)	(2,370,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,220,000,000,000	1,480,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128,766,988,398	137,509,621,370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(337,959,842,312)**	**(793,314,769,746)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	520,637,745,286	316,816,031,000

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(665,507,305,390)	(458,812,316,205)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(545,772,768,355)	(466,461,191,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(690,642,328,459)**	**(608,457,476,410)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**742,815,701,282**	**(799,607,373,211)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,029,198,585,342**	**2,976,952,450,033**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,711,960,687	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**2,773,726,247,311**	**2,177,345,076,822**

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
- Tiền mặt	3,250,543,359		2,115,941,846	
- Tiền gửi ngân hàng	580,624,704,838		258,862,950,449	
- Tiền đang chuyển			4,160,610,000	
- Các khoản tương đương tiền	2,189,850,999,114		1,764,059,083,047	
Cộng	**2,773,726,247,311**		**2,029,198,585,342**	
2. Phải thu khách hàng	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
a. Phải thu KH ngắn hạn	**217,134,280,015**		**223,032,121,230**	
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	*28,463,190,403*		*24,195,170,776*	
Tty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)				
TCt Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	70,549,714			
TCty CP DV KT Dầu khí VN	185,340,074			
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	26,087,047,510		23,999,917,671	
Công ty CP PVI				
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1,925,000,000			
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	195,253,105		195,253,105	
3. Phải thu khác	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
a. Ngắn hạn	**268,545,185,011**		**292,846,621,763**	
- Phải thu người lao động				
- Kí quỹ, kí cược	71,134,000		85,134,000	
- Phải thu khác	268,474,051,011		292,761,487,763	
b. Dài hạn	**849,874,000**		**698,374,000**	
- Kí quỹ, kí cược	849,874,000		698,374,000	
- Phải thu khác				
Cộng	**269,395,059,011**		**293,544,995,763**	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác	379,457,412		267,352,500	
Cộng	**379,457,412**		**267,352,500**	
5. Hàng tồn kho	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	44,497,846,983		216,065,135,493	
- Nguyên liệu, vật liệu	499,999,568,574	(803,546,107)	493,736,178,079	(10,062,946,217)
- Công cụ dụng cụ	6,639,380,597		6,405,456,011	
- Thiết bị, vật tư, PTTT	125,375,839,962		139,786,369,885	
- Chi phí SXKD dở dang	370,758,110,786	(1,563,812,679)	48,035,018,676	(4,918,599,333)
- Thành phẩm	530,774,718,768	(1,317,345,018)	637,316,947,620	(10,024,654,470)
- Hàng hoá	308,711,564,201		93,106,713,901	(1,298,876,140)
- Hàng gửi đi bán	-			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**1,886,757,029,871**	**(3,684,703,803)**	**1,634,451,819,665**	**(26,305,076,160)**
6. Tài sản dài hạn dở dang	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-		-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**171,875,438,006**		**153,441,224,477**	
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273		29,120,068,273	
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	81,319,228,962		62,778,770,433	
- DA ERP GĐ 2	1,265,670,000		1,265,670,000	
- Nhà ở cán bộ nhân viên	36,342,070,618		36,342,070,618	
- Khác	23,828,400,153		23,934,645,153	
Cộng	**171,875,438,006**		**153,441,224,477**	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2,495,000,000,000**	-	**2,185,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***2,495,000,000,000***		***2,185,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	2,495,000,000,000		2,185,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**49,893,727,779**	**(4,247,771,382)**	**48,493,375,327**	**(4,247,771,382)**
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	***29,391,727,779***	-	***27,991,375,327***	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY	-			
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	29,391,727,779		27,991,375,327	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***(4,247,771,382)***	***20,502,000,000***	***(4,247,771,382)***
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi	16,902,000,000	(4,247,771,382)	16,902,000,000	(4,247,771,382)
Cộng	**2,544,893,727,779**	**(4,247,771,382)**	**2,233,493,375,327**	**(4,247,771,382)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2021	**2,364,872,583,781**	**8,243,076,932,348**	**90,135,588,984**	**310,390,452,387**	**637,984,489,504**	**11,646,460,047,004**
Tăng do mua sắm		3,650,483,432	1,696,645,696	239,800,000		5,586,929,128
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác						-
Đánh giá lại tài sản	(28,157,966,588)	(71,571,573,644)			(15,966,987,306)	(115,696,527,538)
Thanh lý		(3,069,000,000)	(331,712,730)	(327,808,907)		(3,728,521,637)
						-
Tại ngày 30/09/2021	**2,336,714,617,193**	**8,172,086,842,136**	**91,500,521,950**	**310,302,443,480**	**622,017,502,198**	**11,532,621,926,957**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2021	**1,410,097,203,690**	**6,174,931,758,577**	**76,470,495,016**	**254,812,298,038**	**291,277,404,298**	**8,207,589,159,619**
Khấu hao trong kỳ	97,182,281,093	195,791,452,443	2,790,469,355	20,472,742,066	70,493,509,125	386,730,454,082
Thanh lý, nhượng bán		(2,790,609,836)	(143,650,355)	(94,713,455)		(3,028,973,646)
Tăng/Giảm khác						-
Đánh giá lại tài sản	(11,510,147,371)	(27,088,392,559)	(179,312,835)	(233,095,454)	(15,196,217,547)	(54,207,165,766)
Tại ngày 30/09/2021	**1,495,769,337,412**	**6,340,844,208,625**	**78,938,001,181**	**274,957,231,195**	**346,574,695,876**	**8,537,083,474,289**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2021	**954,775,380,091**	**2,068,145,173,771**	**13,665,093,968**	**55,578,154,349**	**346,707,085,206**	**3,438,870,887,385**
Tại ngày 30/09/2021	**840,945,279,781**	**1,831,242,633,511**	**12,562,520,769**	**35,345,212,285**	**275,442,806,322**	**2,995,538,452,668**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - <u>Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính</u> :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2021)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/09/2021)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2021)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/09/2021)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2021)						
Số dư cuối quý (30/09/2021)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2021	**863,853,207,162**	**159,315,893,074**		**114,067,581,203**	**15,819,633,154**	**1,153,056,314,593**
- Mua trong năm				162,200,000	46,943,600	209,143,600
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán					(68,280,000)	(68,280,000)
Tại ngày 30/09/2021	**863,853,207,162**	**159,315,893,074**		**114,229,781,203**	**15,798,296,754**	**1,153,197,178,193**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2021	**46,412,979,919**	**159,315,893,074**		**91,839,785,818**	**11,466,089,816**	**309,034,748,627**
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,135,590,695			7,156,805,137	363,915,826	9,656,311,658
- Tăng/Giảm khác					(273,114)	(273,114)
- Thanh lý, nhượng bán					(68,280,000)	(68,280,000)
- Phân loại lại						-
Tại ngày 30/09/2021	**48,548,570,614**	**159,315,893,074**		**98,996,590,955**	**11,761,452,528**	**318,622,507,171**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2021	**817,440,227,243**	**0**		**22,227,795,385**	**4,353,543,338**	**844,021,565,966**
Tại ngày 30/09/2021	**815,304,636,548**	**0**		**15,233,190,248**	**4,036,844,226**	**834,574,671,022**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2021)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (30/09/2021)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**317,953,542,202**		-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn luỹ kế	**98,209,796,789**	**7,403,484,422**	-	-	**105,613,281,211**
- Quyền sử dụng đất	10,664,026,413	752,195,808			11,416,222,221
- Công trình kiến trúc	87,545,770,376	6,651,288,614			94,197,058,990
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**219,743,745,413**	**(7,403,484,422)**	-	-	**212,340,260,991**
- Quyền sử dụng đất	90,064,438,500	(752,195,808)	-	-	88,082,929,779
- Công trình kiến trúc	170,881,388,365	(6,651,288,614)	-	-	124,257,331,212
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2021)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (30/09/2021)
- Thuế GTGT	4,675,902,225	37,928,916,621	39,082,624,213		3,522,194,633
- Thuế GTGT hàng NK	-	3,348,770,399	3,348,770,399		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	361,848,690	4,317,984,448	4,679,833,138		-
- Thuế TNDN	49,041,452,607	253,056,869,794	172,433,105,501		129,665,216,900
- Thuế TNCN	4,159,502,675	32,270,825,563	35,498,428,773		931,899,465
- Thế tài nguyên	325,833,240	2,480,978,040	2,489,841,840		316,969,440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,104,535,041	1,104,535,041		-
- Thuế môn bài	-	18,000,000	18,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-	2,257,824,773	2,257,824,773		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	249,378,250	1,036,982,323	1,369,794,323		- 83,433,750
Cộng	**58,813,917,687**	**337,821,687,002**	**262,282,758,001**	**0**	**134,352,846,688**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2021)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (30/09/2021)
- Thuế TNDN	3,152,818,774	1,579,636,605	1,579,636,605	3,152,818,774
- Thuế TNCN	3,756,286,972	1,512,463,588	3,505,203,201	1,763,547,359
Cộng	**6,909,105,746**	**3,092,100,193**	**5,084,839,806**	**4,916,366,133**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**19,580,117,381**	**27,025,250,532**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,081,955,682	916,491,306
- Bảo hiểm tài sản		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,498,161,699	26,108,759,226
b. Dài hạn	**26,673,469,210**	**30,448,054,378**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	7,203,603,786	7,267,251,723
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19,469,865,424	23,180,802,655
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**46,253,586,591**	**57,473,304,910**

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021	01/01/2021
a. Vay ngắn hạn	200,605,334,035	190,871,758,751
b. Vay dài hạn	702,607,811,807	858,922,907,882
Cộng	**903,213,145,842**	**1,049,794,666,633**

15. Phải trả người bán	30/09/2021	01/01/2021
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**570,825,091,991**	**452,877,108,896**
Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	*376,746,836,014*	*267,980,010,886*
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	77,963,156	42,065,875
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	356,881,445,439	236,962,736,585
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ		3,362,291,993
TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC)	16,046,182,939	23,240,985,361
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	398,871,000	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	82,170,000	1,598,635,420
Công ty CP PVI	56,467,748	54,090,381
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DK VN	484,530,461	
Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	2,719,205,271	2,719,205,271

16. Chi phí phải trả	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**427,229,240,141**	**456,822,960,695**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác	427,229,240,141	456,822,960,695
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**427,229,240,141**	**456,822,960,695**

17. Phải trả khác	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**160,947,812,279**	**64,799,698,649**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	103,273,583	0
- Bảo hiểm y tế	31,229,797	144,900
- Bảo hiểm xã hội	194,233,146	18,085,400
- Kinh phí công đoàn	249,936,884	692,665,802
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,497,821,729	7,045,496,101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152,871,317,140	57,043,306,446
b. Dài hạn	**8,627,464,700**	**1,866,870,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,627,464,700	1,866,870,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	**169,575,276,979**	**66,666,568,649**

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2021	01/01/2021

a. Ngắn hạn	**72,727,273**	**16,363,638**
- Doanh thu nhận trước	72,727,273	16,363,638
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**72,727,273**	**16,363,638**

19. Dự phòng phải trả	**30/09/2021**	**01/01/2021**
a. Ngắn hạn	**102,189,528,573**	**467,511,021,812**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	102,189,528,573	467,511,021,812
b. Dài hạn	**90,008,768,646**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	90,008,768,646	
Cộng	**192,198,297,219**	**467,511,021,812**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2021	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,859**	**0**	**21,179,913,858**	**654,776,859,274**	**162,799,407,017**	**8,247,499,340,888**
Lợi nhuận trong kỳ								1,473,035,277,469		1,473,035,277,469
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(121,353,425,987)		(121,353,425,987)
Trả cổ tức								(547,867,964,000)		(547,867,964,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác								1,827,274,874	18,070,291,805	19,897,566,679
Số dư tại ngày 30/09/2021	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,859**	**0**	**21,179,913,858**	**1,460,418,021,630**	**180,869,698,822**	**9,071,210,795,049**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67,997,345,450	101,730,355,972
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**67,997,345,450**	**101,730,355,972**
20	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	547,867,964,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	**Cổ phiếu**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các**		
22	**Nguồn kinh phí**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		

	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2,858,912,044,603**	**1,965,902,375,586**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,858,912,044,603	1,965,902,375,586
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,402,776,968,352	1,701,857,118,033
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	456,135,076,251	264,045,257,552
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**34,887,808,346**	**10,972,660,803**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	34,887,808,346	10,972,660,803
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**2,824,024,236,267**	**1,954,929,714,783**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,824,024,236,267	1,954,929,714,783
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,369,770,625,143	1,691,155,315,380
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	454,253,611,124	263,774,399,403
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,411,783,725,556	1,270,375,264,892
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	371,267,256,754	251,382,617,372
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**1,783,050,982,310**	**1,521,757,882,264**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46,362,575,427	44,722,633,075
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277,497,996	163,387,127
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**46,640,073,423**	**44,886,020,202**
5	**Chi phí tài chính**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Lãi tiền vay	17,735,859,344	21,234,046,350
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	473,920,610	2,437,002,111
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

	- Chi phí tài chính khác		0
	Cộng	**18,209,779,954**	**23,671,048,461**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Tiền bồi thường của PVI (kho vũng án và gián đoạn kinh doanh)		
	- Các khoản khác	2,780,589,982	5,443,566,755
	Cộng	**2,780,589,982**	**5,443,566,755**
7	**Chi phí khác**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	15,273,384	392,599,289
	Cộng	**15,273,384**	**392,599,289**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**104,110,260,338**	**89,397,562,446**
	Chi phí nhân viên quản lý	36,649,555,726	37,482,468,683
	Chi phí khấu hao	23,384,685,987	18,641,443,085
	Các khoản chi phí QLDN khác	44,076,018,625	33,273,650,678
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	**206,171,724,699**	**145,800,202,750**
	Chi phí nhân viên bán hàng	22,530,391,411	17,763,859,953
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	66,888,141,834	47,239,646,758
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, ASXH	76,245,574,449	31,818,615,493
	Các khoản chi phí BH khác	40,507,617,005	48,978,080,546
	Cộng	**310,281,985,037**	**235,197,765,196**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	Chi phí nguyên vật liệu	1,437,774,523,640	967,679,386,718
	Chi phí nhân công	123,202,389,084	112,660,542,678
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	133,760,835,842	137,452,070,949
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,404,573,230	130,872,977,962
	Chi phí khác bằng tiền	217,018,016,931	132,843,788,473
	Cộng	**2,127,160,338,727**	**1,481,508,766,780**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	131,244,853,505	41,039,846,510
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	**131,244,853,505**	**41,039,846,510**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	447,233,844	633,140,000
	Cộng	447,233,844	633,140,000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**

34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2021

Trả trước cho nhà cung cấp

Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	4,860,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí VN	110,143,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)	114,509,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 3/2021 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính :

Giá bán và sản lượng kinh doanh mặt hàng phân bón quý 3.2021 tăng so với cùng kì năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng phân bón tăng, làm cho lợi nhuận quý 3.2021 tăng tương ứng

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0301165490 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6,931,610,449,555**	**5,703,290,130,352**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,331,735,293,426**	**1,699,179,830,219**
1. Tiền	111		447,735,293,426	165,179,830,219
2.Các khoản tương đương tiền	112		1,884,000,000,000	1,534,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,485,000,000,000**	**2,185,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,485,000,000,000	2,185,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**363,689,892,215**	**214,128,629,551**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200,962,285,209	104,002,063,787
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128,536,359,368	51,410,051,627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		267,655,565,385	292,292,936,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233,576,422,659)	(233,576,422,659)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		112,104,912	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,470,451,023,196**	**1,314,316,391,820**
1.Hàng tồn kho	141		1,474,135,726,999	1,340,621,467,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(3,684,703,803)	(26,305,076,160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**280,734,240,718**	**290,665,278,762**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,345,235,233	~~26,817~~,899,175
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257,472,639,352	256,938,273,841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,916,366,133	6,909,105,746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**4,785,939,335,199**	**5,259,357,794,948**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**743,500,000**	**595,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		743,500,000	595,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,750,767,357,610**	**4,198,343,442,859**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**		**2,971,246,777,242**	**3,408,337,562,285**
- Nguyên giá	222		11,340,611,511,238	11,455,564,040,448
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8,369,364,733,996)	(8,047,226,478,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**779,520,580,368**	**790,005,880,574**
- Nguyên giá	228		1,092,369,601,418	1,092,207,401,418
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(312,849,021,050)	(302,201,520,844)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**212,340,260,991**	**219,743,745,413**
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(105,613,281,211)	(98,209,796,789)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**173,788,941,991**	**155,442,506,194**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173,788,941,991	155,442,506,194
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**420,707,228,618**	**420,707,228,618**
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(666,947,771,382)	(666,947,771,382)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**227,592,045,989**	**264,525,871,864**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		14,998,515,344	16,577,320,494
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64,280,209,551	95,370,090,448
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		125,375,839,962	139,786,369,885
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	12,792,091,037
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11,717,549,784,754**	**10,962,647,925,300**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2,806,585,163,569**	**2,835,529,649,568**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,972,833,968,806**	**1,941,661,787,716**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		567,484,757,733	454,652,023,667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		309,435,742,798	95,659,550,511

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		122,660,618,140	51,877,930,637
4. Phải trả cho người lao động	314		90,876,593,213	117,097,287,975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		372,007,990,117	448,079,404,279
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		144,735,944,459	51,647,007,722
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200,605,334,035	190,871,758,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		102,189,528,573	467,511,021,812
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		62,837,459,738	64,265,802,362
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**833,751,194,763**	**893,867,861,852**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,627,464,700	1,866,870,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		702,607,811,807	858,922,907,882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		90,008,768,646	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32,507,149,610	33,078,083,970
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**8,910,964,621,185**	**8,127,118,275,732**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**8,910,964,621,185**	**8,127,118,275,732**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,444,814,857,841	3,444,814,857,841

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sỡ hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,533,266,673,606	749,420,328,153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147,900,808,606	151,884,425,417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,385,365,865,000	597,535,902,736
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11,717,549,784,754**	**10,962,647,925,300**
			-	-

TP.HCM,ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,724,263,936,206	1,853,939,819,668	7,453,947,421,102	5,570,300,386,871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		768,576,450	16,172,574,350	44,581,536,718	85,601,302,613
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2,723,495,359,756	1,837,767,245,318	7,409,365,884,384	5,484,699,084,258
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,755,834,160,633	1,436,608,428,677	5,241,875,427,704	4,285,039,679,959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		967,661,199,123	401,158,816,641	2,167,490,456,680	1,199,659,404,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67,292,802,021	63,609,376,353	121,113,075,805	132,523,021,162
7.Chi phí tài chính	22		17,978,903,242	23,114,221,322	54,466,798,957	72,676,147,760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,504,982,632	20,677,219,211	51,858,267,196	69,028,719,197
8. Chi phí bán hàng	25		172,785,422,038	114,540,813,349	424,588,540,641	335,792,536,027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		89,636,002,240	77,802,125,822	212,529,842,012	220,583,011,401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		754,553,673,624	249,311,032,501	1,597,018,350,875	703,130,730,273
11. Thu nhập khác	31		1,032,476,871	1,804,611,255	97,369,794,189	4,142,243,502
12. Chi phí khác	32		13,539,902	362,810,891	87,250,340	523,244,356

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1,018,936,969	1,441,800,364	97,282,543,849	3,618,999,146
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		755,572,610,593	250,752,832,865	1,694,300,894,724	706,749,729,419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		118,956,009,225	40,652,181,402	224,595,148,827	112,665,214,536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	31,089,880,897	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		636,616,601,368	210,100,651,463	1,438,615,865,000	594,084,514,883
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,694,300,894,724**	**706,749,729,419**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		395,958,763,668	402,440,369,364
- Các khoản dự phòng	03		101,807,814,406	145,832,748,514
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118,846,089,081)	(132,199,167,856)
- Chi phí lãi vay	06		51,858,267,196	69,028,719,197
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2,125,079,650,913**	**1,191,852,398,638**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,781,159,194)	(126,865,540,014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119,103,729,096)	8,275,629,141
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(30,251,784,402)	(94,386,460,00
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,051,469,092	18,599,214,081
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72,132,226,531)	(99,514,789,144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(149,344,740,781)	(128,322,108,125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(108,329,898,171)	(70,238,406,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,610,187,581,830**	**699,399,938,545**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(132,564,824,453)	(35,918,568,655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,500,000,000,000)	(2,350,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,200,000,000,000	1,440,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,575,034,289	147,415,184,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(286,989,790,164)**	**(798,503,384,363)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49,787,745,286	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194,657,305,390)	(190,750,770,454)

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(545,772,768,355)	(466,461,191,205)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(690,642,328,459)**	**(657,211,961,659)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**632,555,463,207**	**(756,315,407,477)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,699,179,830,219**	**2,758,198,902,186**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2,331,735,293,426**	**2,001,883,494,709**

TP. HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

65480 - C.T.C.P
ÔNG TY
ÓN VÀ
DẦU KHÍ
G TY
HẦN
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:	
- Các khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat	
- Các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế tóan giữa niên độ	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	2,638,069,298	1,723,246,723
- Tiền gửi ngân hàng	445,097,224,128	163,456,583,496
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1,884,000,000,000	1,534,000,000,000
Cộng	**2,331,735,293,426**	**1,699,179,830,219**

3. Phải thu khách hàng	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	237,289,788	117,600,000
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	195,253,105	195,253,105
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	25,263,273,758	23,008,933,315
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		556,886,002
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	2,475,000	
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3,692,387,700	
	1,925,000,000	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		
Phải thu khác	169,646,605,858	80,123,391,365
Cộng	**200,962,285,209**	**104,002,063,787**

4. Phải thu khác	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**267,655,565,385**	**292,292,936,796**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	5,068,654,576	2,616,233,258
- Kí quỹ, kí cược	81,134,000	90,134,000
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN	110,143,267,289	110,143,267,289
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,509,081,543	114,509,081,543
- Phải thu khác	37,853,427,977	64,934,220,706
b. Dài hạn	**743,500,000**	**595,000,000**
Cộng	**268,399,065,385**	**292,887,936,796**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2021	01/01/2021
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	112,104,912	-
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	-	-
Cộng	**112,104,912**	**-**

6. Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	31,263,445,305	-	216,065,135,493	-
- Nguyên liệu, vật liệu	499,999,568,574	(803,546,107)	493,736,178,079	(10,062,946,217)
- Công cụ dụng cụ	4,670,141,829	-	6,100,383,541	-
- Chi phí SXKD dở dang	369,422,291,791	(1,563,812,679)	47,998,426,316	(4,918,599,333)
- Thành phẩm	306,673,371,295	(140,656,324)	525,639,482,566	(10,024,654,470)
- Hàng hoá	262,106,908,205	(1,176,688,694)	51,081,861,985	(1,298,876,140)
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	125,375,839,962		139,786,369,885	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1,599,511,566,961**	**(3,684,703,803)**	**1,480,407,837,865**	**(26,305,076,160)**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

7. Tài sản dài hạn dở dang	30/09/2021	01/01/2021

a. Chi phí SXKD DD dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	***173,788,941,991***	***155,442,506,194***
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	83,250,153,947	64,903,718,150
- Nhà CBCNV	36,342,070,618	36,342,070,618
- ERP GĐ2	1,265,670,000	1,265,670,000
- Khác	23,810,979,153	23,810,979,153
Cộng	**173,788,941,991**	**155,442,506,194**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-		
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2,485,000,000,000**	-	**2,185,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***2,485,000,000,000***	-	***2,185,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	2,485,000,000,000		2,185,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1,087,655,000,000**	**666,947,771,382**	**1,087,655,000,000**	**666,947,771,382**
C1. Đầu tư vào công ty con	***386,250,000,000***	-	***386,250,000,000***	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	93,750,000,000		93,750,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	127,500,000,000		127,500,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	90,000,000,000		90,000,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	75,000,000,000		75,000,000,000	
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000		18,203,000,000	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***4,247,771,382***	***20,502,000,000***	***4,247,771,382***
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	4,247,771,382	16,902,000,000	4,247,771,382
+ Khác				
Cộng	**3,572,655,000,000**	**666,947,771,382**	**3,272,655,000,000**	**666,947,771,382**

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2021	2,220,604,509,135	8,242,581,637,773	55,422,857,847	299,513,839,389	637,441,196,304	11,455,564,040,448
- Mua trong kỳ	-	3,492,670,432	0	320,327,896	0	3,812,998,328
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác					0	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		3,069,000,000			0	3,069,000,000
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản	28,157,966,588	71,571,573,644	0	0	15,966,987,306	115,696,527,538
Số dư tại ngày 30/09/2021	2,192,446,542,547	8,171,433,734,561	55,422,857,847	299,834,167,285	621,474,208,998	11,340,611,511,238
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,286,480,464,366	6,170,236,369,202	53,923,477,223	245,852,056,274	290,734,111,098	8,047,226,478,163
- Khấu hao trong kỳ	91,290,479,181	195,695,932,860	570,134,699	19,857,450,061	70,493,509,125	377,907,505,926
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2,790,609,836				2,790,609,836
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản	10,691,990,046	27,088,392,559	2,040,105	0	15,196,217,547	52,978,640,257
Số dư tại ngày 30/09/2021	1,367,078,953,501	6,336,053,299,667	54,491,571,817	265,709,506,335	346,031,402,676	8,369,364,733,996
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2021)	934,124,044,769	2,072,345,268,571	1,499,380,624	53,661,783,115	346,707,085,206	3,408,337,562,285
- Tại ngày (30/09/2021)	825,367,589,046	1,835,380,434,894	931,286,030	34,124,660,950	275,442,806,322	2,971,246,777,242

9 - **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư tại ngày 01/01/2021						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 30/09/2021						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 30/09/2021						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày (01/01/2021)						
- Tại ngày (30/09/2021)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2021	803,964,779,348	159,117,493,074	-	113,422,445,842	15,702,683,154	1,092,207,401,418
- Mua trong năm	0	0	0			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB						-
- Tăng khác				162,200,000		162,200,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2021	803,964,779,348	159,117,493,074	-	113,584,645,842	15,702,683,154	1,092,369,601,418
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	40,239,918,432	159,117,493,074	-	91,494,969,522	11,349,139,816	302,201,520,844
- Khấu hao trong năm	3,218,833,198	0	0	7,069,654,350	359,285,772	10,647,773,320
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	0		0	273,114	0	273,114
Số dư tại ngày 30/09/2021	43,458,751,630	159,117,493,074	-	98,564,350,758	11,708,425,588	312,849,021,050
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2021)	763,724,860,916	-		21,927,476,320	4,353,543,338	790,005,880,574
- Tại ngày (30/09/2021)	760,506,027,718	-		15,020,295,084	3,994,257,566	779,520,580,368

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2021)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (30/09/2021)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**317,953,542,202**	-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn luỹ kế	98,209,796,789	7,403,484,422	-	105,613,281,211
- Quyền sử dụng đất	10,664,026,413	752,195,808		11,416,222,221
- Nhà	87,545,770,376	6,651,288,614		94,197,058,990
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	219,743,745,413	(7,403,484,422)	-	212,340,260,991
- Quyền sử dụng đất	88,835,125,587	(752,195,808)	-	88,082,929,779
- Nhà	130,908,619,826	(6,651,288,614)	-	124,257,331,212
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2021)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (30/09/2021)
- Thuế GTGT	3,743,401,730	36,335,018,557	37,134,130,765	2,944,289,522
- Thuế GTGT hàng NK	-	3,348,770,399	3,348,770,399	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	361,848,690	4,317,984,448	4,679,833,138	-
- Thuế TNDN	43,705,601,179	224,595,148,827	149,344,740,781	118,956,009,225
- Thuế TNCN	3,491,867,548	27,335,164,272	30,300,248,117	526,783,703
- Thuế tài nguyên	325,833,240	2,480,978,040	2,489,841,840	316,969,440
- Thuế bảo vệ môi trường	249,378,250	345,241,800	579,137,550	15,482,500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,097,262,738	1,097,262,738	-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-	2,257,824,773	2,257,824,773	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	645,540,523	744,456,773	(98,916,250)
Cộng	**51,877,930,637**	**302,764,934,377**	**231,982,246,874**	**122,660,618,140**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2021)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (30/09/2021)
- Thuế TNDN	3,152,818,774			3,152,818,774
- Thuế TNCN	3,756,286,972	1,763,547,359	3,756,286,972	1,763,547,359
Cộng	**6,909,105,746**	**1,763,547,359**	**3,756,286,972**	**4,916,366,133**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	*18,345,235,233*	*26,817,899,175*
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,460,097,709	819,996,558
- Chi phí bảo hiểm tài sản	11,954,411,703	13,953,824,830
- Các khoản khác	4,930,725,821	12,044,077,788
b. Dài hạn	*14,998,515,344*	*16,577,320,494*
- Trả trước phí xúc tác chuyển hóa CO	2,005,855,710	5,962,092,201
- Chi phí xúc tác hấp thụ H2S	645,894,316	2,099,156,527
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	140,456,261	561,825,128
- Chi phí công cụ dụng cụ	4,733,805,278	6,695,288,134
- Các khoản khác	7,472,503,779	1,258,958,504
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**33,343,750,577**	**43,395,219,669**

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021	01/01/2021
a. Vay ngắn hạn	200,605,334,035	190,871,758,751
b. Vay dài hạn	702,607,811,807	858,922,907,882
Cộng	**903,213,145,842**	**1,049,794,666,633**

15. Phải trả người bán	30/09/2021	01/01/2021
Phải trả người bán các bên liên quan	***376,045,704,650***	***271,766,347,046***
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	356,881,445,439	244,497,401,494
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,719,205,271	2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16,046,182,939	23,240,985,361
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	398,871,001	1,143,754,920
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		165,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	***191,439,053,083***	***182,885,676,621***
Cộng	**567,484,757,733**	**454,652,023,667**

16. Chi phí phải trả	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	*372,007,990,117*	*448,079,404,279*
- Chi phí lãi vay	10,081,613,089	*39,383,011,618*
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
- Chi phí phải trả khác	361,926,377,028	408,696,392,661
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**372,007,990,117**	**448,079,404,279**

17. Phải trả khác	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	*144,735,944,459*	*51,647,007,722*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm y tế	144,900	144,900
- Bảo hiểm xã hội	(1,733,853)	(2,451,493)
- Bảo hiểm thất nghiệp	208,380	66,364,596
- Kinh phí công đoàn	76,720,636	562,506,680

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,495,321,729	3,982,996,101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140,165,282,667	47,037,446,938
b. Dài hạn	**8,627,464,700**	***1,866,870,000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,627,464,700	1,866,870,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**153,363,409,159**	**53,513,877,722**

18. Doanh thu chưa thực hiện	**30/09/2021**	**01/01/2021**
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	***0***	***0***
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**0**	**0**

19. Dự phòng phải trả	**30/09/2021**	**01/01/2021**
a. Ngắn hạn	***102,189,528,573***	***467,511,021,812***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	102,189,528,573	467,511,021,812
b. Dài hạn	***90,008,768,646***	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	90,008,768,646	-
Cộng	**192,198,297,219**	**467,511,021,812**

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2021	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	749,420,328,153	8,127,118,275,732
Lợi nhuận trong kỳ						1,438,615,865,000	1,438,615,865,000
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN						(106,901,555,547)	(106,901,555,547)
Trả cổ tức						(547,867,964,000)	(547,867,964,000)
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2021	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	1,533,266,673,606	8,910,964,621,185

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20.1	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64,280,209,551	95,370,090,448
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**64,280,209,551**	**95,370,090,448**
20.2	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21.4	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	547,867,964,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	**Cổ phiếu**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
21.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
21.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		

22	**Nguồn kinh phí**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	**Tài sản thuê ngoài**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
23.1	**Giá trị tài sản thuê ngoài**	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	**Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**2,724,263,936,206**	**1,853,939,819,668**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,724,263,936,206	1,853,939,819,668
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,343,713,459,195	1,680,723,636,005
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	380,550,477,011	173,216,183,663
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**	**768,576,450**	**16,172,574,350**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	768,576,450	16,172,574,350
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	**2,723,495,359,756**	**1,837,767,245,318**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,723,495,359,756	1,837,767,245,318
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,342,944,882,745	1,664,551,061,655
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	380,550,477,011	173,216,183,663
3	**Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,421,616,478,977	1,276,324,892,554
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	334,217,681,656	160,283,536,123
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	**1,755,834,160,633**	**1,436,608,428,677**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,740,406,025	44,026,155,226
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,274,898,000	19,419,834,000
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	277,497,996	163,387,127
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	**67,292,802,021**	**63,609,376,353**
5	**Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Lãi tiền vay	17,504,982,632	20,677,219,211
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-

	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	473,920,610	2,437,002,111
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	- Chi phí tài chính khác	-	-
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	Cộng	**17,978,903,242**	**23,114,221,322**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	11,891,040	336,843,613
	- Tiền bồi thường của PVI (kho vũng áng và tổn thất gián đoạn kinh doanh sự cố 10 HTER 2001	-	
	- Tiền bồi thường tổn thất hàng Kali, NPK	-	-
	- Thuế được giảm	-	
	- Các khoản khác	1,020,585,831	1,467,767,642
	Cộng	**1,032,476,871**	**1,804,611,255**
7	**Chi phí khác**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	13,539,902	362,810,891
	Cộng	**13,539,902**	**362,810,891**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***89,636,002,240***	***77,802,125,822***
	Chi phí nhân viên quản lý	31,607,585,034	31,310,100,904
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	17,090,867,343	17,883,546,517
	Các khoản chi phí QLDN khác	40,937,549,863	28,608,478,401
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	***172,785,422,038***	***114,540,813,349***
	Chi phí nhân viên bán hàng	8,134,533,183	8,139,864,956
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	64,539,825,060	44,802,962,286
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, ASXH	70,830,569,138	14,009,839,891
	Các khoản chi phí BH khác	29,280,494,657	47,588,146,216
	Cộng	**262,421,424,278**	**192,342,939,171**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	-Chi phí nguyên vật liệu	1,434,983,022,092	965,319,850,072
	-Chi phí nhân công	106,890,303,748	100,718,654,926
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	132,105,198,072	134,320,750,236
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	225,551,508,775	153,527,263,068
	-Chi phí khác bằng tiền	212,748,170,970	125,325,658,333
	Cộng	**2,112,278,203,657**	**1,479,212,176,635**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118,956,009,225	40,652,181,402
	Cộng	**118,956,009,225**	**40,652,181,402**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**	**Quý 3/2021**	**Quý 3/2020**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	-	-

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2021

Phải thu khách hàng	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3,692,387,700
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	237,289,788
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	195,253,105
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	25,263,273,758
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1,925,000,000
Trả trước cho nhà cung cấp	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,860,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,143,267,289
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,509,081,543
Phải trả nhà cung cấp	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	356,881,445,439
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16,046,182,939
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	398,871,001

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 3/2021 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính :

Giá bán và sản lượng kinh doanh mặt hàng phân bón quý 3.2021 tăng so với cùng kì năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng phân bón tăng, làm cho lợi nhuận quý 3.2021 tăng tương ứng

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân